

Bản án số: 02/2018/KDTM-ST.

Ngày: 12/01/2018.

V/v Tranh chấp Hợp đồng thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀN KIẾM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đồng Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Thịnh.

2. Bà Chu Thị Khuê

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Huyền Trang** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 12 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm xét xử sơ thẩm công khai vụ án KDTM thụ lý số: 43/2017/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp Hợp đồng thi công, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2017/QĐXX-ST ngày 20 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng B**

Trụ sở: Số 31 – 42 khu đô thị Y, quận C, Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Xuân T – Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Minh C (theo văn bản ủy quyền số 140/UQTT ngày 15/12/2016).

(Ông L có mặt)

*** Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên H**

Trụ sở: Số 99 phố L, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông C Văn L – Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn K – Trưởng ban kế toán tài chính Xí nghiệp L (theo văn bản ủy quyền số 202/UQ-GĐ ngày 22/02/2017). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày của đại diện nguyên đơn tại Tòa án như sau:

Ngày 17/10/2010, Công ty TNHH Một thành viên H (Viết tắt Công ty H) và công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng B (viết tắt là Công ty B) có ký hợp đồng kinh tế số 54 BQ/HĐKT và phụ lục số 10 ngày 28/11/2010 về việc thi công rải thảm bê tông nhựa công trình “Khu trung tâm thương mại thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc” với giá trị và khối lượng tạm tính **2.033.841.700** đồng. Công ty B đã thực hiện hợp đồng thi công đảm bảo yêu cầu tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận và tháng 12/2010 hai bên

đã ký bảng nghiệm thu và ký bảng thanh toán khối lượng công trình hoàn thành với tổng giá trị **2.156.606.948** đồng. Trên cơ sở đó công ty B đã xuất hóa đơn GTGT số 82203 ngày 24/12/2010 với giá **2.156.606.948** đồng cho công ty TNHH một thành viên H.

Ngày 09/7/2011, Công ty H mới thanh toán cho Công ty B số tiền là 1.430.000.000 đồng. Như vậy công ty H còn nợ lại Công ty B số tiền là **726.606.948** đồng.

Ngày 26/8/2015 một lần nữa Công ty B và Công ty H đã ký biên bản đối chiếu công nợ và công ty H xác nhận số nợ là **726.606.948** đồng.

Kể từ đó, Công ty B đã nhiều lần yêu cầu công ty H thanh toán số nợ nêu trên nhưng Công ty H vẫn không thanh toán. Cho tới nay, công ty H còn nợ công ty B là **726.606.948** đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm đối với số tiền chậm trả kể từ ngày 01/01/2012 đến ngày 01/01/2017 là 337.872.229 đ. Nay Công Ty B yêu cầu công ty H thanh toán một lần số tiền gốc và lãi cụ thể là:

Nợ gốc: **726.606.948 đ**

Lãi: **337.872.229 đ**

Tổng: **1.064.479.177 đ**

* Tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Một thành viên H trình bày ý kiến như sau:

Ngày 17/10/2010, Công ty H và công ty B có ký hợp đồng kinh tế số 54 BQ/HĐKT và phụ lục số 10 ngày 28/11/2010 về việc thi công rải thảm bê tông nhựa công trình “Khu trung tâm thương mại thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc” với giá trị và khối lượng là **2.033.841.700** đồng.

Xí nghiệp L – chi nhánh công ty TNHH một thành viên H là đơn vị trực tiếp thực hiện hợp đồng. Công ty H là người trực tiếp xác nhận khối lượng công việc thực hiện với công ty B. Tháng 12/2010 hai bên đã ký bảng nghiệm thu khối lượng, thực tế đã thực hiện là **2.156.606.948** đồng. Công ty H xác nhận vào ngày 09/7/2011 Công ty H mới thanh toán cho Công ty B số tiền là **1.430.000.000** đồng. Như vậy công ty H còn nợ lại Công ty B số tiền là **726.606.948** đồng.

Ngày 26/8/2015 một lần nữa Công ty B và Công ty H đã ký biên bản đối chiếu công nợ và công ty H xác nhận số nợ là **726.606.948** đồng.

Nay, Công ty TNHH một thành viên H xác nhận có nợ công ty B số tiền **726.606.948** đồng. Tuy nhiên, do công ty gặp nhiều khó khăn trong hoạt động nên không thể thanh toán một lần cho công ty B, đề nghị Công ty B tạo điều kiện cho công ty H trả dần 20.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Và đề nghị công ty B không tính lãi đối với số tiền còn chậm thanh toán do không quy định trong hợp đồng.

* *Tại phiên tòa:*

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH Một thành viên H phải thanh toán một lần số tiền là: Nợ gốc **726.606.948** đồng, tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng

Nhà nước quy định(9%/năm), thời điểm tính lãi từ 01/01/2012 cho đến ngày 01/01/2018 là 392.367.751 đồng. Tổng cộng là: **1.118.974.699** đồng

Ngoài số tiền gốc, lãi Công ty H phải thanh toán tính đến ngày 01/01/2018 như trên thì Công ty H còn tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc còn lại với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố bằng đồng việt Nam cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Theo quy định của hợp đồng, công ty Hà Thành phải cung cấp chứng thư bảo lãnh của ngân hàng cho công ty B, tuy nhiên phía Hà Thành không cung cấp chứng thư bảo lãnh, phía công ty B cũng không yêu cầu Công ty H nộp chứng thư bảo lãnh và vẫn thực hiện hợp đồng

- Đại diện cho Công ty TNHH Một thành viên H vẫn giữ nguyên ý kiến: do công ty gặp nhiều khó khăn trong hoạt động nên không thể thanh toán một lần cho công ty B, đề nghị Công ty B tạo điều kiện cho công ty H trả dần là 20.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Và đề nghị công ty B không tính lãi đối với số tiền còn chậm thanh toán do không quy định trong hợp đồng.

Về chứng thư bảo lãnh: Theo quy định của hợp đồng giữa hai bên thì Công ty H có nghĩa vụ cung cấp chứng thư bảo lãnh cho công ty B, tuy nhiên hiệu lực của chứng thư này đã hết vì hiệu lực của chứng thư bảo lãnh chỉ trong thời gian thực hiện hợp đồng(Công ty H không có chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng giao nộp cho Tòa án). Công ty H xác nhận nghĩa vụ thanh toán tiền theo hợp đồng kinh tế số 54 BQ/HĐKT và phụ lục số 10 ngày 28/11/2010 cho công ty B là của công ty H

* Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng, thời gian chuyển hồ sơ để Viện kiểm sát nghiên cứu là đúng với quy định của pháp luật. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng B(Công ty B) khởi kiện Công ty TNHH một thành viên H(Công ty H) có trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại 99 phố L, quận H, Hà Nội, yêu cầu Tòa án buộc Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền mà công ty H còn nợ công ty B theo hợp đồng kinh tế số 54 BQ/HĐKT ngày 17/10/2010 mà hai bên đã ký kết. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện của công ty B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm.

2. Về Nội dung:

- Tại Tòa án, đại diện của công ty B và công ty H đều xác nhận giữa công ty B và công ty H có giao kết hợp đồng kinh tế số 54 BQ/HĐKT ngày 17/10/2010 và phụ lục số 10 ngày 28/11/2010 về việc thi công rải thảm bê tông nhựa công trình “Khu

trung tâm thương mại thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc”. Hai bên đều xác nhận khối lượng công việc mà công ty B phải thực hiện đã hoàn thành và xác nhận nghĩa vụ của công ty H phải thanh toán cho công ty B số tiền là **2.156.606.948** đồng, công ty H đã thanh toán cho công ty B số tiền **1.430.000.000** đồng, công ty H còn nợ công ty B số tiền là **726.606.948** đồng. Từ ý kiến trình bày của các đương sự, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định công ty H và công ty B có giao kết hợp đồng kinh tế số 54 BQ/HĐKT và phụ lục số 10 ngày 28/11/2010 về việc thi công rải thảm bê tông nhựa công trình “Khu trung tâm thương mại thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc” và Công ty H còn nợ công ty B số tiền **726.606.948** đồng.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng 54 BQ/HĐKT ngày 17/10/2010

“3.1 Bên A có trách nhiệm tạm ứng cho bên B bằng 80% giá trị của khối lượng thi công theo hợp đồng, sau khi nghiệm thu hoàn chỉnh công trình bên B viết hóa đơn trả cho bên A, trong thời hạn 10 ngày bên A phải trả hết số tiền còn lại cho bên B. Hoặc bên A có thể đảm bảo sẽ thanh toán một lần theo giá trị hợp đồng bằng hình thức phát hành thư bảo lãnh của Ngân hàng”

Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp và bị đơn thừa nhận hai bên đã tiến hành nghiệm thu hoàn chỉnh công trình, ngày 24/12/2010 công ty B đã viết hóa đơn Giá trị gia tăng số 0082203 với số tiền mà công ty H phải thanh toán là 2.156.066.948 đồng. Trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các bên không thể hiện các bên thỏa thuận lại về thời hạn thanh toán hay gia hạn về thời gian thanh toán. Trong hợp đồng có nêu về chứng thư bảo lãnh thanh toán, tuy nhiên các bên không xuất trình được cũng như xác định có thư bảo lãnh của ngân hàng hay không, mặt khác Công ty H xác nhận nghĩa vụ thanh toán thuộc công ty H. Căn cứ vào thỏa thuận của hai bên như trên, công ty H phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty B số tiền **2.156.066.948** đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 24/12/2010.

Đến nay công ty H mới thanh toán cho công ty B số tiền **1.430.000.000** đồng. Như vậy, công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định trong hợp đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của công ty B đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH Một thành viên H phải thanh toán số tiền còn nợ là **726.606.948** đồng cho công ty B là có căn cứ và được chấp nhận.

- Về yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền **726.606.948** đồng:

Tại điểm c khoản 1 Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015:

“c. Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày bộ luật này có hiệu lực pháp luật mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”.

Căn cứ vào quy định trên, đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn trong vụ án này cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để xem xét, giải quyết. Tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”

Tại Tòa án, các bên đều thừa nhận không có thỏa thuận về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

Mặt khác, áp dụng quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định về *Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán*. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền **726.606.948** đồng với mức lãi suất cơ bản bằng đồng việt Nam là 9%/năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước ngày 29/11/2010) của công ty B đối với công ty H là có cơ sở và được chấp nhận.

Phía bị đơn cho rằng không đồng ý tính lãi đối với số tiền chậm trả do không được quy định trong hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết là không có cơ sở chấp nhận.

- Về thời điểm tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Theo thỏa thuận trong hợp đồng công ty H phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty B số tiền 2.156.066.948 đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 24/12/2010, sau thời hạn này công ty H vẫn chưa thanh toán xong là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, công ty B chỉ yêu cầu thanh toán tiền lãi từ ngày 01/01/2012 cho đến khi thanh toán xong, đây là sự tự nguyện của công ty B, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

Như vậy, công ty H có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ là **726.606.948** đồng và số tiền lãi của số tiền này từ 01/01/2012 đến 01/01/2018, cụ thể:

Tiền gốc: **726.606.948** đồng

Tiền lãi: $726.606.948 \text{ đồng} \times 9\% \times 6 \text{ năm} = 392.367.751 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 1.118.974.699 đồng

Ngoài số tiền gốc, lãi Công ty H phải thanh toán tính đến ngày 01/01/2018 như trên thì Công ty H còn tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc còn lại theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán kể từ ngày 02/01/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Về án phí: Công ty H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 290, 305 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 306 Luật thương mại.

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điều 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng B đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H phải thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng B số tiền gốc và lãi tính đến ngày 01/01/2018, như sau:

Tiền gốc: **726.606.948** đồng

Tiền lãi: 392.367.751 đồng.

Tổng cộng: 1.118.974.699 đồng (một tỷ, một trăm mười tám triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng).

3. Ngoài số tiền gốc, lãi Công ty H phải thanh toán tính đến ngày 01/01/2018 như trên, Công ty H còn tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc còn lại theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán kể từ ngày 02/01/2018 cho đến khi thanh toán xong.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H phải chịu án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm là 45.569.240 đồng.

Trả lại cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng B số tiền tạm ứng đã nộp là 26.532.000 đồng theo biên lai số 09973 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng mai, thành phố Hà Nội

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKS ND quận Hoàn Kiếm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đồng Trung